



DANH MỤC PHÉP HIỆU CHUẨN ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED CALIBRATION

(Kèm theo quyết định số/attachment with decision: /QĐ – VPCNCLQG
ngày tháng 12 năm 2025 của Giám đốc Văn phòng Công nhận
chất lượng quốc gia/of BoA Director)

Tên phòng thí nghiệm: **Phòng đo lường Hóa lý**

Laboratory: **Department of Physicochemical Metrology**

Tổ chức/Cơ quan chủ quản: **Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng 1**

Organization: **Quality Assurance and Testing Center 1 (QUATEST 1)**

Số hiệu/ Code: **VILAS 216**

Lĩnh vực: **Đo lường - Hiệu chuẩn**

Field: **Measurement - Calibration**

Người quản lý/
Laboratory manager: **Nguyễn Duy Thảo**

Hiệu lực công nhận/ Period
of Validation: **từ ngày / 12/2025 đến ngày 27/11/2029**

Địa chỉ/ Address: **Số 8 Hoàng Quốc Việt, phường Nghĩa Đô, TP. Hà Nội**
No 8, Hoang Quoc Viet Street, Nghia Do Ward, Hanoi City

Địa điểm/Location: **Số 8 Hoàng Quốc Việt, phường Nghĩa Đô, TP. Hà Nội**
No 8, Hoang Quoc Viet Street, Nghia Do Ward, Hanoi City

Điện thoại/ Tel: **0243.7561851**

E-mail: **doluong6@quatest1.com.vn**

Website: **https://quatest1.com.vn**

DANH MỤC PHÉP HIỆU CHUẨN ĐƯỢC CÔNG NHẬN
LIST OF ACCREDITED CALIBRATION
VILAS 216

Phòng đo lường Hóa lý

Department of Physicochemical Metrology

Lĩnh vực hiệu chuẩn: Quang

Field of calibration: Photometry and Radiometry

TT	Tên đại lượng đo hoặc phương tiện đo được hiệu chuẩn <i>Measurand/ equipment calibrated</i>	Phạm vi đo <i>Range of measurement</i>		Quy trình hiệu chuẩn <i>Calibration Procedure</i>	Khả năng đo và hiệu chuẩn (CMC) ¹ / <i>Calibration and Measurement Capability (CMC)¹</i>
1.	Phương tiện đo quang phổ tử ngoại - khả kiến (x) <i>Spectrophotometer</i>	Bước sóng/ <i>Wavelength</i> : (200 ~ 900) nm		ĐL4/QT/HL.08:2024	0,24 nm
		Độ hấp thụ/ <i>Absorbance</i> :	0,03 Abs		0,0015 Abs
			0,5 Abs		0,0038 Abs
			1,0 Abs		0,0056 Abs
			2,0 Abs		0,012 Abs
2.	Phương tiện đọc Elisa (x) <i>Elisa reader</i>	(0 ~ 1) Abs		ĐL4/QT/HL.09:2024	0,015 Abs
		(1 ~ 1,5) Abs			0,025 Abs
		(1,5 ~ 2,2) Abs			0,045 Abs

Lĩnh vực hiệu chuẩn: Hóa lý

Field of calibration: Physics-Chemical

TT	Tên đại lượng đo hoặc phương tiện đo được hiệu chuẩn <i>Measurand/ equipment calibrated</i>	Phạm vi đo <i>Range of measurement</i>	Quy trình hiệu chuẩn <i>Calibration Procedure</i>	Khả năng đo và hiệu chuẩn (CMC) ¹ / <i>Calibration and Measurement Capability (CMC)¹</i>
1.	Phương tiện đo pH (x) <i>pH meter</i>	(0 ~ 14) pH	ĐL4/QT/HL.01:2022	0,01 pH
2.	Phương tiện đo độ dẫn điện (x) <i>Conductivity meter</i>	(0 ~ 150) mS/cm	ĐL4/QT/HL.02:2022	1%
3.	Phương tiện đo độ đục (x) <i>Turbidity meter</i>	(0 ~ 4 000) NTU	ĐL4/QT/HL.03:2022	1,2%
4.	Phương tiện đo nồng độ oxy hòa tan (x) <i>Dissolved oxygen meter</i>	(0 ~ 20) mg/L	ĐL4/QT/HL.04:2022	1,5%

DANH MỤC PHÉP HIỆU CHUẨN ĐƯỢC CÔNG NHẬN
LIST OF ACCREDITED CALIBRATION
VILAS 216

Phòng đo lường Hóa lý

Department of Physicochemical Metrology

TT	Tên đại lượng đo hoặc phương tiện đo được hiệu chuẩn <i>Measurand/ equipment calibrated</i>	Phạm vi đo <i>Range of measurement</i>	Quy trình hiệu chuẩn <i>Calibration Procedure</i>	Khả năng đo và hiệu chuẩn (CMC) ^{1/} <i>Calibration and Measurement Capability (CMC)¹</i>
5.	Phương tiện đo hàm lượng chất rắn hòa tan(x) <i>Dissolve solid meter</i>	(0 ~ 100) g/L	ĐL4/QT/HL.05:2022	1%
6.	Tỷ trọng kế <i>Hydrometer</i>	(600 ~ 2000) kg/m ³	ĐL4/QT/HL.06:2022	0,15 kg/m ³
7.	Phương tiện đo độ ẩm hạt thóc, gạo, ngô, cà phê, đỗ xanh <i>Moisture meter for cereal grain</i>	(0 ~ 30)%	ĐL4/QT/HL.07:2022	2%
8.	Khúc xạ kế <i>Refractometer</i>	(0 ~ 95)%	ĐL4/QT/HL.10:2022	0,5%
9.	Phương tiện đo độ nhớt động lực học <i>Dynamic viscometer</i>	(0 ~ 100) Pa.s	ĐL4/QT/HL.11:2022	1,2%
10.	Nhớt kế mao quản thủy tinh <i>Glass capillary kinematic viscometer</i>	(0 ~ 150) mm ² /s	ĐL4/QT/HL.12:2022	0,7%
		(150 ~ 1 200) mm ² /s		1,1%
11.	Phương tiện đo độ màu của nước (x) <i>Color meters</i>	(0 ~ 600) Pt-Co	ĐL4/QT/HL.13:2022	1,5%
12.	Phương tiện đo hàm lượng chlorine trong nước (x) <i>Chlorine meters</i>	(0 ~ 100) mg/L	ĐL4/QT/HL.14:2022	6%
13.	Phương tiện đo nhu cầu ôxy hóa học (x) <i>Chemical oxygen demand meters</i>	(0 ~ 3 000) mg/L	ĐL4/QT/HL.15:2022	1,2%

DANH MỤC PHÉP HIỆU CHUẨN ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED CALIBRATION

VILAS 216

Phòng đo lường Hóa lý

Department of Physicochemical Metrology

Ghi chú/ Notes:

- ĐLVN: Văn bản kỹ thuật đo lường Việt Nam/ *Viet Nam Metrology document*;
- ĐL4/QT/HL.xx:yyyy; ĐL4/QT/N.xx:yyyy: Quy trình hiệu chuẩn do PTN xây dựng / *Laboratory-developed methods*;
- (x): Thực hiện hiệu chuẩn tại hiện trường/ *Calibrations conducted on-site*;
(1) Khả năng đo và hiệu chuẩn (CMC) được thể hiện bởi độ không đảm bảo đo mở rộng, diễn đạt ở mức tin cậy 95%, dùng hệ số phủ $k=2$ và công bố tối đa tới 2 chữ số có nghĩa. / *Calibration and Measurement Capability (CMC) expressed as an expanded uncertainty, expressed at approximately 95% level of confidence, using a coverage factor $k=2$ and expressed with maximum 2 significance digits*;
- Trường hợp Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng 1 cung cấp dịch vụ hiệu chuẩn, thử nghiệm phương tiện đo, chuẩn đo lường thì Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng 1 phải đăng ký hoạt động và được cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động theo quy định của pháp luật trước khi cung cấp dịch vụ này. / *It is mandatory for the Quality Assurance and Testing Center 1 that provides the calibration, testing of measuring instruments, measurement standard services must register their activities and be granted a certificate of registration according to the law before providing the*

Pham